

Số: 262/BC-UBND

Cát Tiên, ngày 21 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Làm rõ nội dung đề xuất hỗ trợ kinh phí khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên

Thực hiện Văn bản số 3892/UBND-TH₂ ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh về việc kinh phí khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên.

UBND huyện Cát Tiên báo cáo làm rõ một số nội dung về việc đề xuất hỗ trợ kinh phí khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên như sau:

I. Thông tin chung về dự án

1. **Tên Dự án:** Khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên.

2. **Dự án nhóm:** Nhóm C.

3. **Chủ đầu tư:** UBND huyện Cát Tiên.

4. Địa điểm thực hiện dự án

- Phạm vi nghiên cứu khu vực lập dự án: Xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng.

- Tổng diện tích nghiên cứu lập dự án là 24.600m².

5. **Dự kiến tổng mức đầu tư:** 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng).

6. **Thời gian thực hiện:** Năm 2024.

7. **Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh.

II. Nội dung chủ yếu của dự án

1. Sự cần thiết đầu tư

Qua những trận mưa lớn cuối năm 2023 và đầu năm 2024 trên địa bàn thôn Trần Phú, xã Gia viễn đã xảy ra sạt lở tại khu vực đồi trung tâm xã (khu vực phòng khám đa khoa xã và các hộ lân cận), tổng chiều dài đoạn sạt lở dài khoảng 130m kéo dài từ hàng rào đất phòng khám đa khoa đến giáp hộ ông Nguyễn Đình Lưu (trong đó, đoạn đã bị sạt lở đất dài 25m, khối lượng đất đá sạt lở khoảng 10m³ và đoạn có nguy cơ sạt lở dài 95m), khe nứt rộng từ 0,2-0,4m, chiều cao từ 05-45m.

Khu vực này là nơi sinh sống của 08 hộ dân có công trình nhà ở kiên cố đã sử dụng lâu dài, nhà các hộ dân cách chân đồi từ 3m đến 7m. Đồi đất hiện trạng cách đường DH.91 khoảng 30m, đỉnh đồi cao trên 45m, đồi có độ dốc lớn từ 40⁰ -

70°, đặt biệt vị trí sạt trượt mái dốc trên gần như thẳng đứng, đỉnh đồi xuất hiện nhiều vết nứt kéo dài, bề rộng vết nứt vừa đá rộng khoảng 0,4m và đang mở rộng, phần đất đỉnh đồi với lượng đất mùn hữu cơ kém liên kết có khả năng hình thành khối trượt trong mùa mưa cuối năm 2024 với tổng khối lượng đất cung trượt khoảng 15.000 m³ - 22.000 m³.

Để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản cho người dân, phòng khám đa khoa khu vực xã Gia Viễn, việc đầu tư công trình Khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên là rất cần thiết.

2. Quy mô và tổng mức đầu tư

2.1. Quy mô, nội dung đầu tư

- Nhóm dự án : Nhóm C.
- Cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV.
- Giải pháp thiết kế :
 - + Đào đất sạt trượt chân đồi đổ bãi thải;
 - + Xây dựng kè dọc chân đồi sạt lở dài 130m, chiều cao kè từ 3m đến 5m, kè bằng đá học xây vữa M100, xây dựng hệ thống thoát nước dọc kè;
 - + Đào bạt mái taluy đỉnh kè, mái đào 1:1;
 - + Đất thừa đào kè sau khi tận dụng đắp thân kè được đổ bãi thải, cự ly < 2 km.

2.2. Dự kiến tổng mức đầu tư: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), gồm:

- Chi phí xây lắp	:	4.328.697.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	135.606.000 đồng
- Chi phí tư vấn	:	429.535.000 đồng
- Chi phí khác	:	55.013.000 đồng
- Chi phí dự phòng	:	51.149.000 đồng

(Gửi kèm Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và dự toán kinh phí đầu tư công trình)

Trên đây là báo cáo về việc làm rõ nội dung đề xuất hỗ trợ kinh phí khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên của UBND huyện Cát Tiên./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- CVP, PCVP, CV;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Phúc



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Giá trị sau thuế	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí xây dựng		4.328.697.000	GXD	
1.1	Chi phí xây dựng công trình	Theo bảng tổng hợp chi phí XD	4.328.697.005		
3	Chi phí quản lý dự án		135.606.000	Gqlda	
		(GXD+GTB) trước thuế x 3,446%	135.606.272		
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		429.535.000	Gtv	
4.1	Chi phí đo vẽ khảo sát địa hình	Theo bảng tổng hợp dự toán KS	39.202.297	Gksdh	Có bảng tính chi tiết
4.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	(GXD+GTB) trước thuế x 4,5831%	198.388.512		TT số 12/2021/TT-BXD
4.3	Chi phí thuê tư vấn thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtt1+Gtt2	22.389.595	Gtt	TT số 12/2021/TT-BXD
4.3.1	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	GXD trước thuế x 0,258%	11.168.038	Gtt1	TT số 12/2021/TT-BXD
4.3.2	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	GXD trước thuế x 0,25%	10.821.743	Gtt2	TT số 12/2021/TT-BXD
4.4	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công (CĐT thuê tư vấn thực hiện)	Ghsxd1	18.699.971	Ghsxd	
4.4.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	GXD trước thuế x 0,432%	18.699.971	Ghsxd1	Bảng 2.19 TT số 12/2021/TT-
4.5	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công (CĐT trực tiếp thực hiện)		8.657.394	Ghsxd	
4.5.1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	GXD x 00%	4.328.697		
4.5.3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	GXD x 00%	4.328.697		
4.6	Chi phí giám sát		142.197.696	Ggs	
4.6.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng	GXD trước thuế x 3,285%	142.197.696		TT số 12/2021/TT-BXD
5	Chi phí khác		55.013.000	Gk	
5.2	Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật	GXDCT x 0,019%	950.000		TT số 28/2023/TT-BTC
5.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	(GXDCT-GDP) x 0,57%	28.208.451		NĐ số 99/2021/NĐ-CP
5.7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	Ggs*20%	25.854.127		Điều 16 Thông tư số
6	Chi phí dự phòng	GDP1	51.149.000	GDP	
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	(GXD+GTB+Gqlda+Gtv+Gk) x 5%	51.149.000	GDP1	TT số 11/2021/TT-BXD
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6)		5.000.000.000	GXDCT	

Bảng chữ: Năm tỷ đồng.



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Công trình: Khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đồi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền	Ký hiệu	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
1	Chi phí vật liệu	A1	1.421.424.465	VL	Bảng chiết tính
2	Chi phí nhân công	B1	1.158.276.458	NC	Bảng chiết tính
3	Chi phí máy và thiết bị thi công	M1+M2+M3	783.714.386	M	
	Máy thi công	C1	783.714.386	M1	Bảng chiết tính
	Bù nhiên liệu	C2		M2	
	Bù nhân công lái máy	C3		M3	
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+M	3.363.415.309	T	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	Chi phí chung	T x 7,3%	245.529.318	C	TT số 11/2021/TT-BXD
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 1,1%	36.997.568	LT	TT số 11/2021/TT-BXD
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2,5%	84.085.383	TT	TT số 11/2021/TT-BXD
	Chi phí gián tiếp	C+LT+TT	366.612.269	GT	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+GT) x 5,5%	205.151.517	TL	TT số 11/2021/TT-BXD
	Chi phí xây dựng trước thuế	T+GT+TL	3.935.179.095	G	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 10%	393.517.910	GTGT	TT số 219/2013/TT-BTC
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	4.328.697.005	GXD	

Tính tròn: 4.328.697.000

Bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn đồng.



BẢNG TÍNH TOÁN, ĐO BÓC KHỐI LƯỢNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG

Công trình: Khắc phục sạt lở khu vực Phòng khám đa khoa và các hộ dân giáp đôi xã Gia Viễn, huyện Cát Tiên

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
	HM	HẠNG MỤC								
1	AB.25111	Đào móng công trình bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp I	100 m3 đất nguyên thổ	35,626		716.965	854.578		25.542.595	30.445.196
2	AB.41411	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 1000m$, đất cấp I	100 m3 đất nguyên thổ	35,626			1.819.119			64.807.933
3	AB.42111	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp I(*1)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	35,626			838.377			29.868.019
4	AB.25112	Đào móng công trình bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng $\leq 6m$, đất cấp II	100 m3 đất nguyên thổ	180,260		933.037	1.006.023		168.189.250	181.345.706
5	AB.65130	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100 m3	56,230		1.750.672	1.735.023		98.440.287	97.560.343
6	AB.41412	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp II	100 m3 đất nguyên thổ/1km	116,720			2.102.269			245.376.838
7	AB.42112	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 5 tấn trong phạm vi $\leq 5km$, đất cấp II(*1)	100 m3 đất nguyên thổ/1km	116,720			949.106			110.779.652
8	AE.11124	Xây móng đá hộc chiều dày $> 60cm$ Mác 100 XM PCB40 ML >2	m3	460,800	909.759	474.150	15.982	419.216.947	218.488.320	7.364.506
9	AE.11244	Xây tường thẳng đá hộc chiều dày $> 60cm$, chiều cao $> 2m$ Mác 100 XM PCB40 ML >2	m3	1.011,525	955.247	618.575	15.982	966.256.222	625.704.077	16.166.193

10	AE.12110	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m3	60,120	508.484	327.000		30.570.058	19.659.240	
11	BB.41108	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100 m	1,075	5.005.803	2.095.525		5.381.238	2.252.689	
	THM	CỘNG HẠNG MỤC						1.421.424.465	1.158.276.458	783.714.386